

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, Kỳ họp thứ 2 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, Kỳ họp thứ 6 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, Kỳ họp thứ 2 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, Kỳ họp thứ 10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Xét Tờ trình số 3856/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 với một số nội dung cơ bản như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024: 11.100 tỷ đồng, gồm:
 - a) Thu nội địa: 9.900 tỷ đồng.
 - b) Thu xuất nhập khẩu: 1.200 tỷ đồng.
2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2024: 11.158,5 tỷ đồng, gồm:
 - 2.1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 10.288,0 tỷ đồng, gồm:
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng (thu 100% và điều tiết): 9.531,4 tỷ đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 464,7 tỷ đồng.
- Thu nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 291,9 tỷ đồng.

2.2. Thu ngân sách trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 870,5 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung chi đầu tư phát triển: 595,7 tỷ đồng.
- Bổ sung chi thường xuyên thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 79,5 tỷ đồng.
- Bổ sung chi chương trình mục tiêu quốc gia: 195,3 tỷ đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024: 11.169,6 tỷ đồng, gồm:

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 10.299,1 tỷ đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.530,1 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.050,0 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.900,0 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 11,1 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 6.544,9 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 2.703 tỷ đồng.
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 35,1 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1,1 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1,0 tỷ đồng.

e) Dự phòng ngân sách: 213,9 tỷ đồng.

f) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 8,1 tỷ đồng.

3.2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 870,5 tỷ đồng, gồm:

a) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 195,3 tỷ đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 675,2 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 595,7 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 79,5 tỷ đồng.

4. Tổng mức vay: 11,1 tỷ đồng; trong đó: mức vay để bù đắp bội chi là 11,1 tỷ đồng.

5. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương năm 2024: 6,2 tỷ đồng bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư.

(Kèm theo các Biểu số 15, 16, 17, 18).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm

DANH MỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 125 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2024
2	Biểu số 16	Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực năm 2024
3	Biểu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2024
4	Biểu số 18	Bội chi và phương án vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2024



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng Thu NSDP (I+II)	11.106.731	16.883.748	11.158.484	-5.725.264	66,1%
I	Thu cân đối NSDP	9.679.949	15.456.966	10.287.941	-5.169.025	66,6%
1	Nguồn cân đối	9.679.949	9.654.621	9.996.084	341.463	103,5%
a	Thu 100% + điều tiết	9.224.400	9.199.072	9.531.435	332.363	103,6%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	455.549	455.549	464.649	9.100	102,0%
2	Thu chuyển nguồn		5.802.346	291.857	-5.510.489	5,0%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				0	
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				0	
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác					
II	Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.426.782	1.426.782	870.543	-556.239	61,0%
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.139.937	1.139.937	595.760	-544.177	52,3%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	79.557	79.557	79.495	-62	99,9%
3	Bổ sung Chương trình MTQG	207.288	207.288	195.288	-12.000	94,2%
B	TỔNG CHI NSDP	11.169.731	16.936.098	11.169.584	-147	100,0%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.742.949	11.075.250	10.299.041	556.092	105,7%
1	Chi đầu tư phát triển	3.349.426	4.519.006	3.530.122	180.696	105,4%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc		6.177	6.176		
2	Chi thường xuyên	6.198.923	6.411.544	6.544.896	345.973	105,6%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		780	1.100	1.100	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	193.600	142.920	213.870	20.270	110,5%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			8.052	8.052	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.426.782	1.886.687	870.543	-556.239	61,0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	207.288	242.788	195.288	-12.000	94,2%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.219.494	1.643.898	675.255	-544.239	55,4%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.974.161		0	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
	Bội thu					
	Bội chi	63.000	52.349	11.100		17,6%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.038	6.177	6.176	138	102,3%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	6.038	6.177	6.176	138	102,3%
III	Từ nguồn DT chi XDCB đầu năm				0	
IV	Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng				0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	63.000	52.349	11.100	-51.900	17,6%
I	Vay để bù đắp bội chi	63.000	52.349	11.100	-51.900	17,6%
II	Vay để trả nợ gốc					

Ghi chú: (*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN (I+II)	11.100.000	9.531.435
I	Thu nội địa	9.900.000	9.531.435
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	345.000	345.000
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	280.000	280.000
	- Thuế giá trị gia tăng	230.950	230.950
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000	48.000
	- Thuế tài nguyên	1.050	1.050
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	65.000	65.000
	- Thuế giá trị gia tăng	24.350	24.350
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	37.000
	- Thuế tài nguyên	3.650	3.650
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.473.000	1.473.000
	- Thuế giá trị gia tăng	300.000	300.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.161.000	1.161.000
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	2.100.000	2.099.950
	- Thuế giá trị gia tăng	1.589.800	1.589.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.000	460.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.200	4.150
	Trong đó: Thuế TTĐB thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước	50	
	- Thuế tài nguyên	46.000	46.000
4	Lệ phí trước bạ	455.000	455.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	1.230.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	415.000	249.000
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	166.000	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	249.000	249.000
8	Phí, lệ phí	451.000	381.000
	Trong đó: Phí, lệ phí Trung ương	70.000	
	Phí, lệ phí địa phương	381.000	381.000
9	Tiền sử dụng đất	1.050.000	1.050.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200.000	200.000
11	Thu khác ngân sách	235.000	107.000
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	128.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	22.000	17.485
	<i>Trong đó: Do trung ương cấp</i>	6.450	1.935
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.900.000	1.900.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.060.000	
2	Thuế xuất khẩu	3.000	
3	Thuế nhập khẩu	120.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	50	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	8.900	
6	Thu khác	8.050	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI (A+B)	11.169.731	11.169.584	-147	100,0%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	9.742.949	10.299.041	556.092	105,7%
I	Chi đầu tư phát triển	3.349.426	3.530.122	180.696	105,4%
1	Chi từ nguồn NSĐP	586.426	569.022	-17.404	97,0%
	<i>Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất</i>	<i>16.421</i>		<i>-16.421</i>	<i>0,0%</i>
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	1.050.000	150.000	116,7%
	<i>Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>18.187</i>		<i>-18.187</i>	<i>0,0%</i>
3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.800.000	1.900.000	100.000	105,6%
4	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	63.000	11.100	-51.900	17,6%
5	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất			0	
6	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội			0	
II	Chi thường xuyên	6.198.923	6.544.896	345.973	105,6%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>2.480.537</i>	<i>2.702.994</i>	<i>222.457</i>	<i>109,0%</i>
	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	<i>43.270</i>	<i>35.049</i>	<i>-8.221</i>	<i>81,0%</i>
III	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	0	1.100	1.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	193.600	213.870	20.270	110,5%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	8.052	8.052	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	870.543	-556.239	61,0%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	207.288	195.288	-12.000	94,2%
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>124.661</i>	<i>124.616</i>	<i>-45</i>	<i>100,0%</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>82.627</i>	<i>70.672</i>	<i>-11.955</i>	<i>85,5%</i>
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	50.313	42.702	-7.611	84,9%
a	<i>Vốn ĐTPT</i>	<i>3.079</i>	<i>3.699</i>	<i>620</i>	<i>120,1%</i>
b	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>47.234</i>	<i>39.003</i>	<i>-8.231</i>	<i>82,6%</i>
III	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	139.972	143.766	3.794	102,7%
a	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>114.170</i>	<i>116.570</i>	<i>2.400</i>	<i>102,1%</i>
b	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>25.802</i>	<i>27.196</i>	<i>1.394</i>	<i>105,4%</i>
III	CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số	17.003	8.820	-8.183	51,9%
a	<i>Vốn ĐTPT</i>	<i>7.412</i>	<i>4.347</i>	<i>-3.065</i>	<i>58,6%</i>
b	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>9.591</i>	<i>4.473</i>	<i>-5.118</i>	<i>46,6%</i>
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.219.494	675.255	-544.239	55,4%
I	Chi đầu tư phát triển	1.139.937	595.760	-544.177	52%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	265.237	0	-265.237	0%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	874.700	595.760	-278.940	68%
II	Chi thường xuyên	79.557	79.495	-62	100%
II.1	Vốn ngoài nước	0	0	0	
II.2	Vốn trong nước	79.557	79.495	-62	100%
1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	79.557	79.495	-62	100%
1.1	<i>Kinh phí phân giới cắm mốc</i>	<i>480</i>	<i>230</i>	<i>-250</i>	<i>48%</i>
1.2	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>	<i>10.981</i>	<i>9.920</i>	<i>-1.061</i>	<i>90%</i>
1.3	<i>Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ</i>	<i>56.286</i>	<i>58.484</i>	<i>2.198</i>	<i>104%</i>
1.4	<i>Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương</i>	<i>451</i>		<i>-451</i>	<i>0%</i>
1.5	<i>Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương</i>	<i>160</i>		<i>-160</i>	<i>0%</i>
1.6	<i>KP thực hiện CT trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; CT phát triển công tác XH</i>	<i>200</i>		<i>-200</i>	<i>0%</i>
1.7	<i>Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	<i>10.999</i>	<i>10.861</i>	<i>-138</i>	<i>99%</i>

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	14.997.061	10.287.941	-4.709.120
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.199.072	9.531.435	332.363
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	455.549	464.649	9.100
3	Thu chuyển nguồn	5.342.441	291.857	-5.050.584
4	Thu kết dư ngân sách			0
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.049.411	10.299.041	-4.750.370
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			0
	Bội thu			0
	Bội chi	52.350	11.100	-41.250
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)	2.759.721	2.859.431	99.709
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)	2.673.931	2.768.715	94.784
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	<u>Tổng dư nợ đầu năm</u>	<u>46.017</u>	<u>85.791</u>	<u>39.774</u>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	3%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	46.017	85.791	39.774
2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	3.007	36.247	33.240
2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	2.940	6.329	3.389
2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	40.070	43.215	3.145
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
II	<u>Trả nợ gốc vay trong năm</u>	<u>6.177</u>	<u>6.176</u>	<u>-1</u>
1	Theo nguồn vốn vay	6.177	6.176	-1
1.1	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>			0
1.2	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	6.177	6.176	-1
1.2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0
1.2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.794	1.794	0
1.2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	4.383	4.382	0
1.3	<u>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</u>			0
2	Nguồn trả nợ	6.177	6.176	-1
2.1	Từ nguồn vay			0
2.2	Bội thu ngân sách địa phương			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	6.177	6.176	-1
2.4	Nguồn DT chi XDCB đầu năm			0
III	Tổng mức vay trong năm	45.950	11.100	-34.850



STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
1	Theo mục đích vay	45.950	11.100	-34.850
	- Vay bù đắp bội chi	45.950	11.100	-34.850
	- Vay trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	45.950	11.100	-34.850
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	45.950	11.100	-34.850
2.2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	33.240	11.100	-22.140
2.2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	5.183		-5.183
2.2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	7.527		-7.527
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	85.790	90.715	4.925
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	3%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	85.790	90.715	4.925
2.1	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	36.247	47.347	11.100
2.2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	6.329	4.535	-1.793
2.3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư	43.215	38.833	-4.382
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	780	1.100	320

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.